dì jiǔ

第九

ordinal number · ninth

Example Sentences

tā shì bān lǐ dì jiǔ gè jiāo zuò yè de xué shēng
他是班里第九个交作业的学生。

He is the ninth student in the class to hand in homework.

zhè shì tā dì jiǔ cì lái zhōng guó lǚ xíng
这是她第九次来中国旅行。

This is her ninth time traveling to China.

Trace each character, then write the word on your own.

第 第 第 第 第 第 第 第 第 第 第

第 第 第

九 九 九 九 九